

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DU LỊCH ĐẠI HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DU LỊCH ĐẠI HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: DAI HAI TRANSPORTATION AND TOURISM LIMITED COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108774993

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11/179 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967200246

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                           | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                     | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                               | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                    | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                          | 4223     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                         | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                           | 4229     |
| 9.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4742     |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                      | 4311     |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                           | 4312     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                       | 4321     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí. | 4322     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                              | 4329     |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                         | 4390     |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                              | 4330     |
| 17. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                           | 4541     |
| 18. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                         | 4542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br><br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.<br>( Không bao gồm các hoạt động đấu giá theo quy định Luật Đấu giá tài sản)                                           | 4543 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải;<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc<br>Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                          | 4669 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4752        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>-Khách sạn;<br>-Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>-Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>-Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510        |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7110        |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 30. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7820        |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911        |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912        |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7990(Chính) |
| 34. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>Chi tiết:<br>- Cửa, xẻ và bào gỗ<br>- Bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610        |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621        |
| 36. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 37. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;<br>- Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện                                                          | 1629 |
| 39. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                     | 2395 |
| 40. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác                                                                          | 3100 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 42. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                       | 6820 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Đại lý bán vé máy bay;<br>- Dịch vụ giao nhận hàng hóa                                                                                                                                             | 5229 |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 48. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 49. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm<br>Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                        | 5590 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                              | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác | 4933 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: HỨA THỊ HỒNG PHƯỢNG      Giới tính: Nữ  
Sinh ngày: 11/09/1990      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 112499391  
Ngày cấp: 26/02/2008      Nơi cấp: Công an Hà Tây  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 49 đường Đình Xuyên, Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: số 49 đường Đình Xuyên, Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HỨA THỊ HỒNG PHƯỢNG      Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 11/09/1990      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 112499391  
Ngày cấp: 26/02/2008      Nơi cấp: Công an Hà Tây  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 49 Đình Xuyên, Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: Số 49 Đình Xuyên, Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội